| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Bản án số: **76**/2025/HNGĐ-ST<br>Ngày: 14-03-2025<br>V/v tranh chấp ly hôn. | |

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán* – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bích Duyên.

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Bà Lê Thị Nhanh.

2. Ông Hồ Văn Cảm.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Phạm Nguyễn Ngọc Linh – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 14 tháng 03 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 332/2024/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2024 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 647/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1971. (vắng mặt)

Địa chỉ: 237/63 đường T, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Ông Bùi Đức T1, sinh năm 1967. (vắng mặt)

Địa chỉ: USA.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 19/12/2023 và bản tự khai, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Bùi Đức T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 12/12/2016. Sau khi kết hôn, ông T1 trở về Hoa Kỳ sinh sống và làm việc, bà ở lại Việt Nam. Thời gian đầu thì giữa bà và ông T1 thỉnh thoảng có liên hệ để hàn gắn tình cảm vợ chồng, trong thời gian này thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm lối sống; đến năm 2019, giữa bà và ông T1 không còn liên lạc với nhau để giải quyết mâu thuẫn. Do tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không giải quyết được, khả năng đoàn tụ lại không có, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà đề nghị được ly hôn với ông Bùi Đức T1 để ổn định cuộc sống.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị Thu T khai không có.

Vì bận việc, bà yêu cầu được vắng mặt cho đến khi kết thúc vụ án.

Tại đơn đề nghị đã được chứng nhận tại Đại sứ quán nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại Hợp chúng quốc Hoa Kỳ ngày 04/11/2024 bị đơn ông Bùi Đức T1 xác nhận lời trình bày của bà Nguyễn Thị Thu T về thời điểm kết hôn, về mâu thuẫn chung của vợ chồng, về con chung, tài sản chung, nợ chung là đúng. Nay bà Nguyễn Thị Thu T xin ly hôn, ông T1 cũng đồng ý được ly hôn với bà T. Do điều kiện đi lại gặp nhiều khó khăn, ông Bùi Đức T1 yêu cầu được vắng mặt cho đến khi kết thúc vụ án.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Bà Nguyễn Thị Thu T và ông Bùi Đức T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện và được Ủy ban nhân dân Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 12/12/2016. Căn cứ theo Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên có đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Thu T và ông Bùi Đức T1 là hôn nhân hợp pháp.

Nguyên đơn cư trú tại Thành phố Hồ Chí Minh; Bị đơn hiện cư trú tại nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Khoản 3 Điều 35 và khoản 1 Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ nên vụ án thuộc trường hợp Viện kiểm sát không tham gia phiên tòa sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét đơn đề nghị của ông Bùi Đức T1 đã được chứng nhận Đại sứ quán nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại Hợp chúng quốc Hoa Kỳ ngày 04/11/2024 nên được xem là chứng cứ hợp pháp của vụ án theo quy định tại Điều 94 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn và bị đơn có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết, yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự; Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Thu T.

Hội đồng xét xử xét thấy: Qua lời trình bày của bà Nguyễn Thị Thu T và ông Bùi Đức T1 thì thực tế sau khi kết hôn hai bên phát sinh mâu thuẫn không thể giải quyết được. Từ khi kết hôn cho đến nay, bà T và ông Bùi Đức T1 xảy ra nhiều mâu thuẫn trong quá trình chung sống, do xa cách địa lý nên tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, hai bên chưa có sự gắn kết sâu đậm về tình cảm vợ chồng. Hiện nay bà T và ông T1 đang sinh sống ở hai nước khác nhau nên khả năng đoàn tụ không có, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, bà T yêu cầu được ly hôn ông Bùi Đức T1 là phù hợp, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị Thu T và ông Bùi Đức T1 khai không có. Tòa không xét.

[4] Án phí sơ thẩm:

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm bà Nguyễn Thị Thu T phải chịu theo quy định của pháp luật.

[5] Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Thu T và ông Bùi Đức T1 có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, Điều 147, Điều 228, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56 và Điều 127 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự.

**Xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thu T.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thu T được ly hôn ông Bùi Đức T1.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

2. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), bà Nguyễn Thị Thu T phải chịu và được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng mà bà T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0041404 ngày 02/10/2024 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Nguyễn Thị Thu T đã nộp đủ tiền án phí.

3. Bà Nguyễn Thị Thu T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tống đạt hợp lệ bản án. Ông Bùi Đức T1 được quyền kháng cáo trong

thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ. Viện kiểm sát được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự đươc thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VT.(Linh/16b)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hoàng Thị Bích Duyên**